KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NDX)

CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng

Ngày 31/12/2024	5,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.0%	**-7.3%**	**-**

DT thuần *2024*
48.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼65.4| -57.5%

LN thuần *2024*
0.23 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼4.98| -95.6%

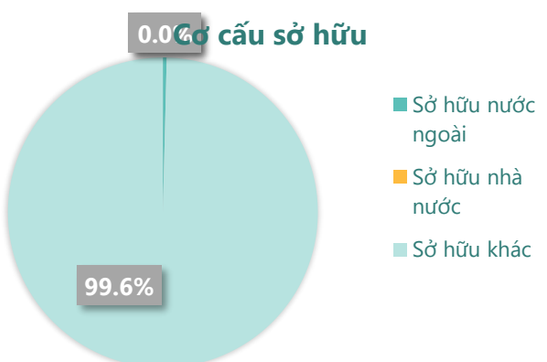
LN sau thuế *2024*
0.07 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.72| -98.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
6.0%
YoY: +/-▼ 1.1%

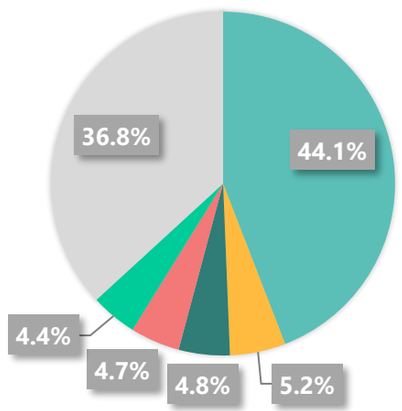
ROE *2024*
0.1%
YoY: +/-▼ 3.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 6,153
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
Số lượng CPLH (CP)	9,587,557
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,555
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.33
EPS	12
P/E	429.0

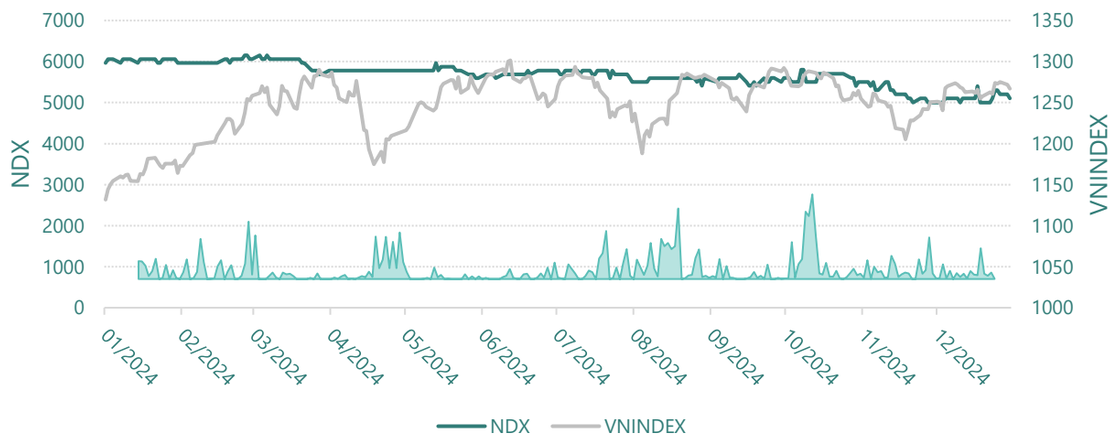
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



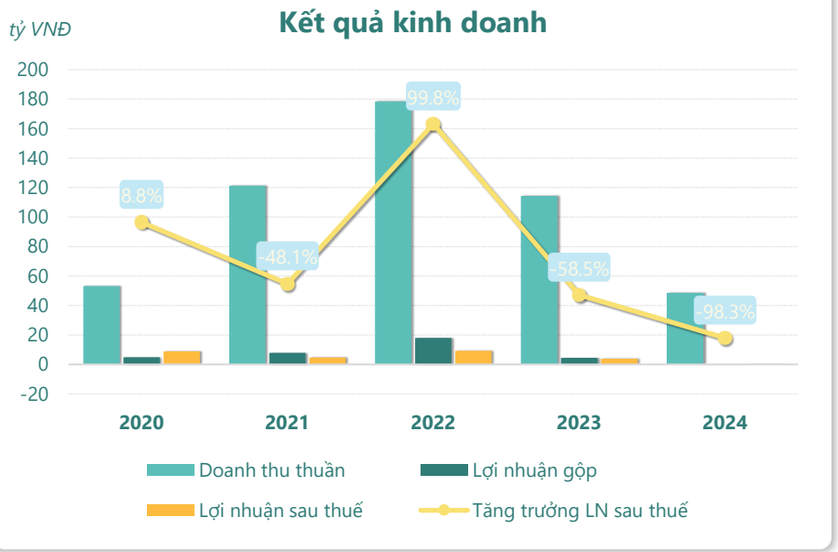
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **NDX** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 57.5%** chỉ còn **48.57** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 98.3%** chỉ còn **0.07** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

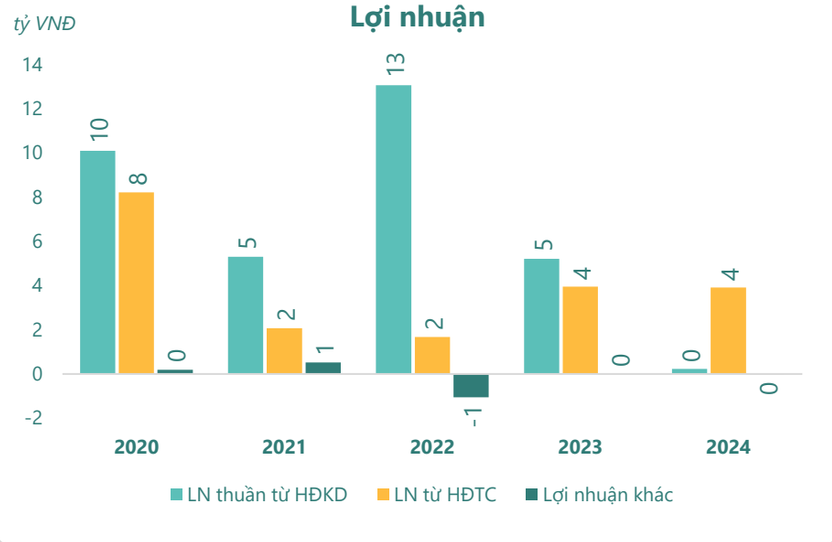
KẾT QUẢ KINH DOANH

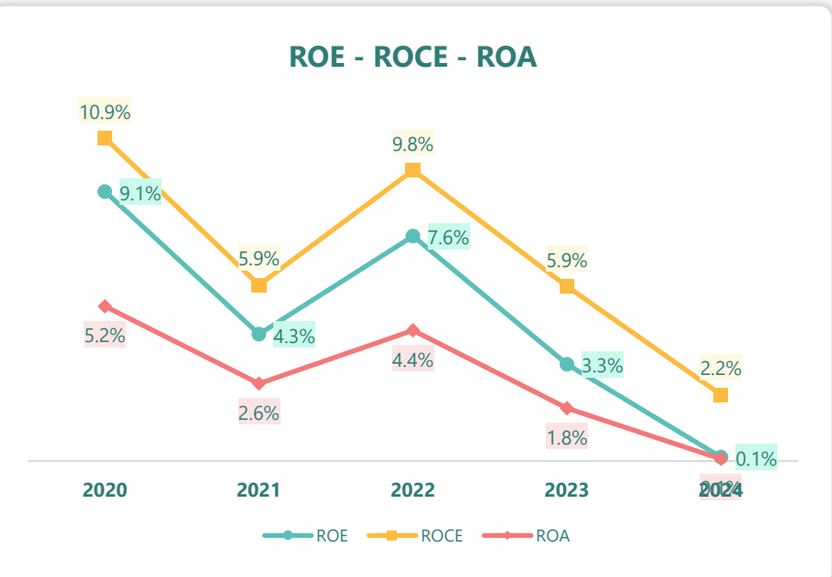


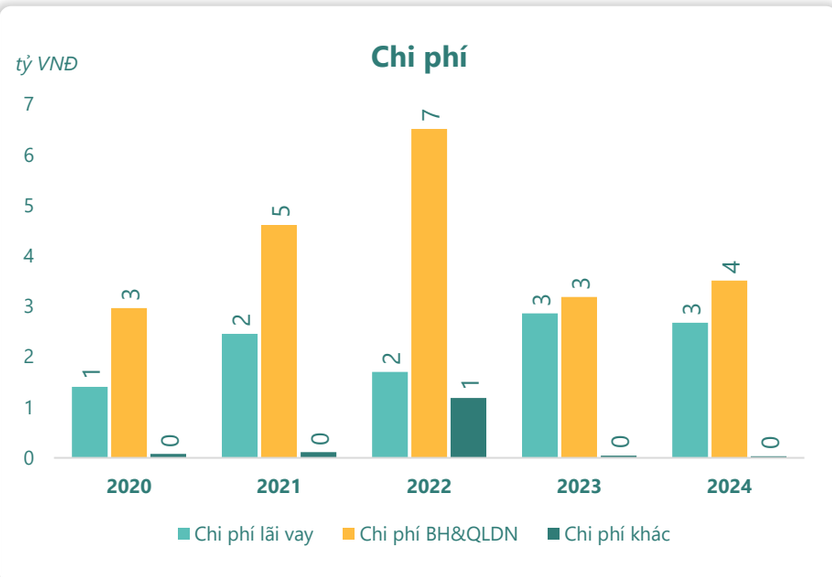
Năm **2024**, **NDX** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.23** tỷ đồng, **giảm đi 4.98** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.78 tỷ đồng) là 6.55 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.68** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **3.51** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.03** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

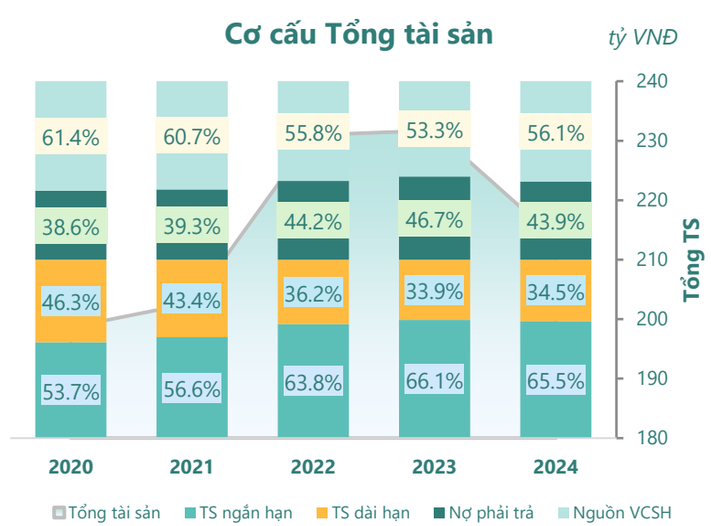
ROE của NDX năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.13%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

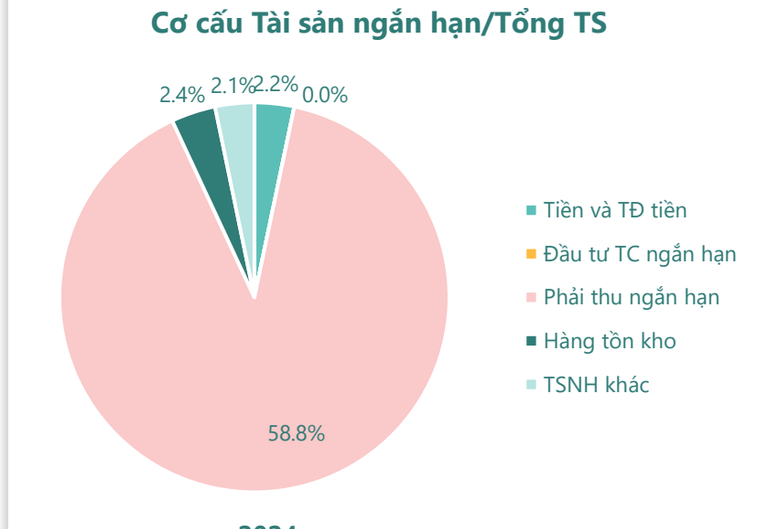


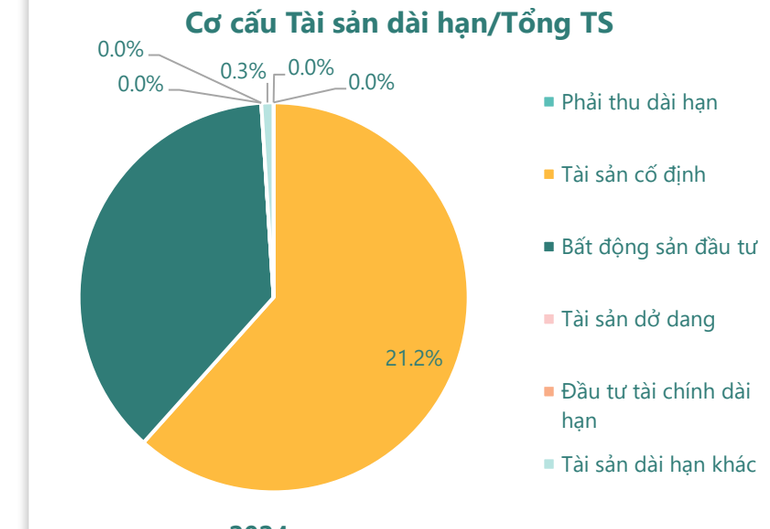




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **NDX** năm 2024 đạt **213.5** tỷ đồng, giảm **7.84%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

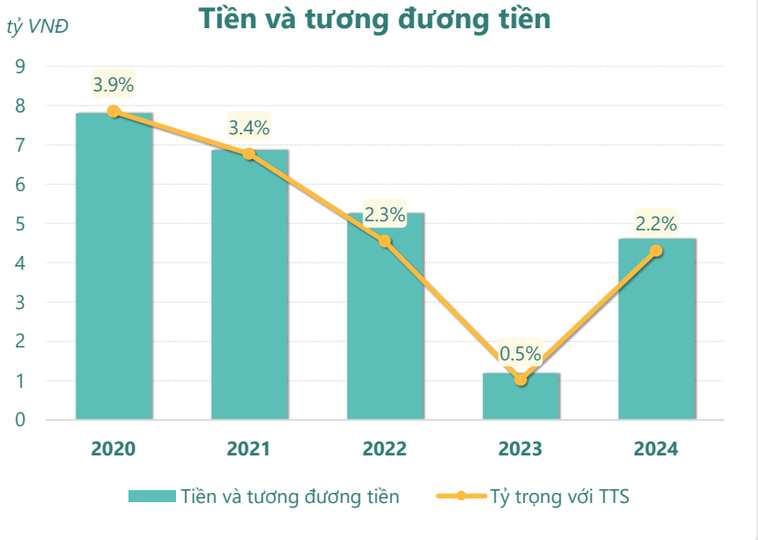
Tài sản ngắn hạn của NDX năm 2024 giảm **8.66%** so với năm trước, đạt **140.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **58.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.41% trên tổng tài sản.

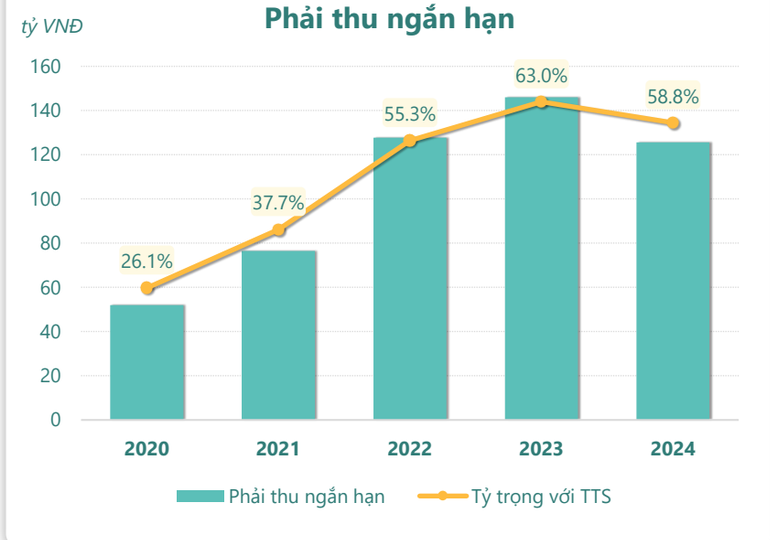
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

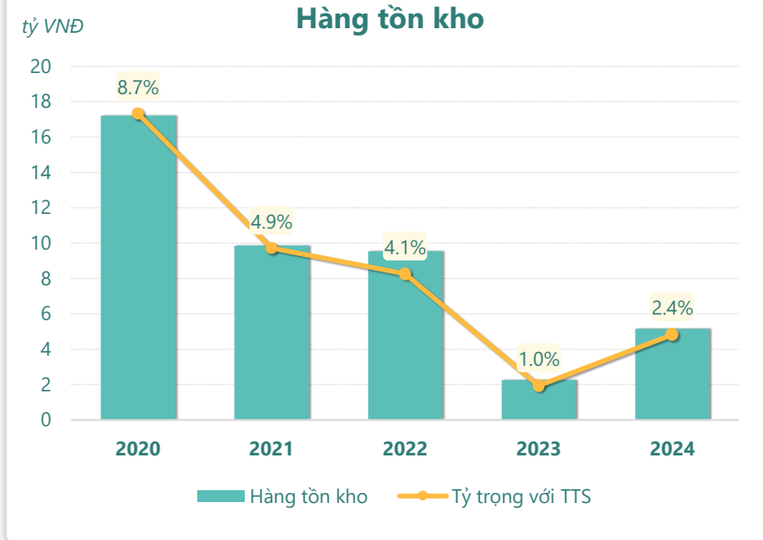
Tài sản dài hạn đạt **73.60** tỷ đồng giảm **6.24%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **34.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.2%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 12.9%.

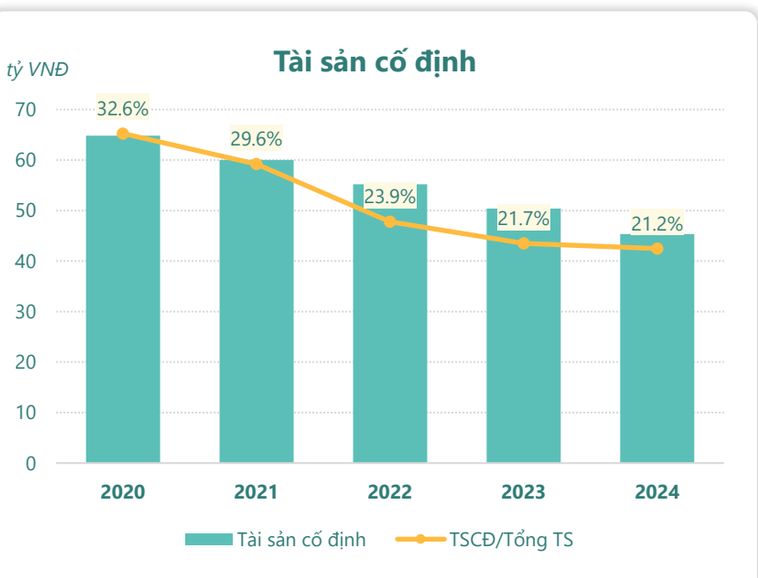
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

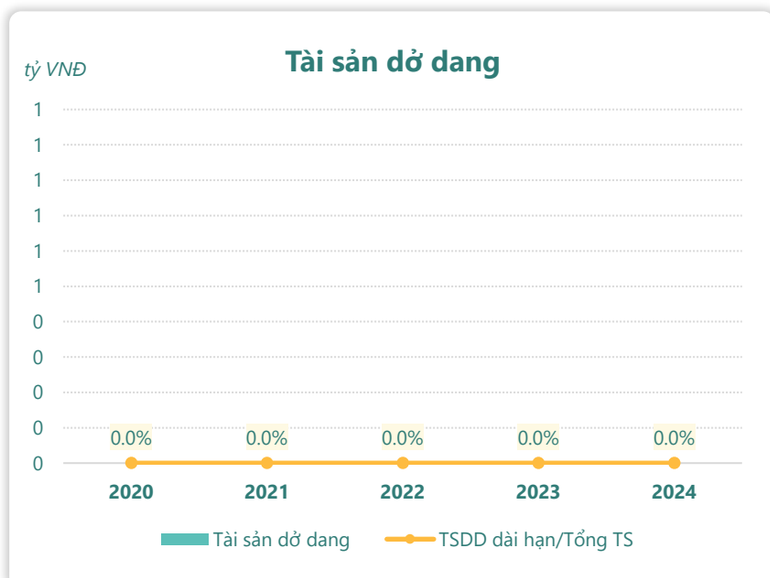
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

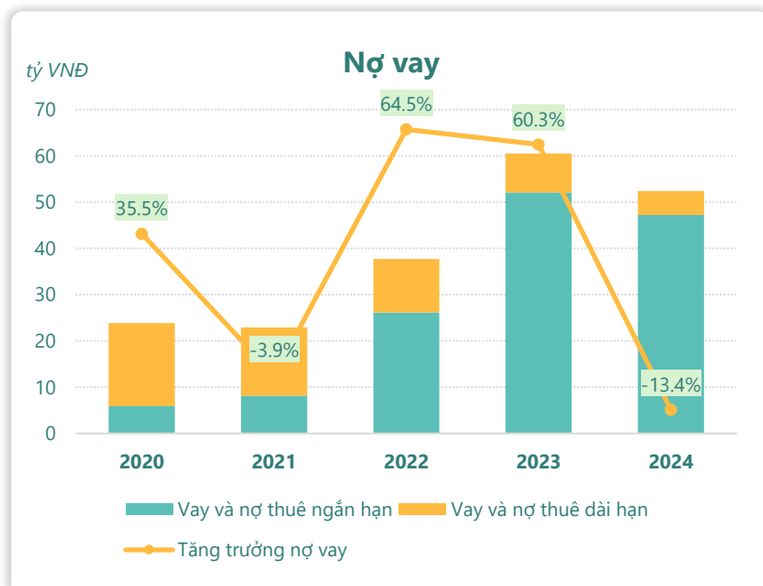






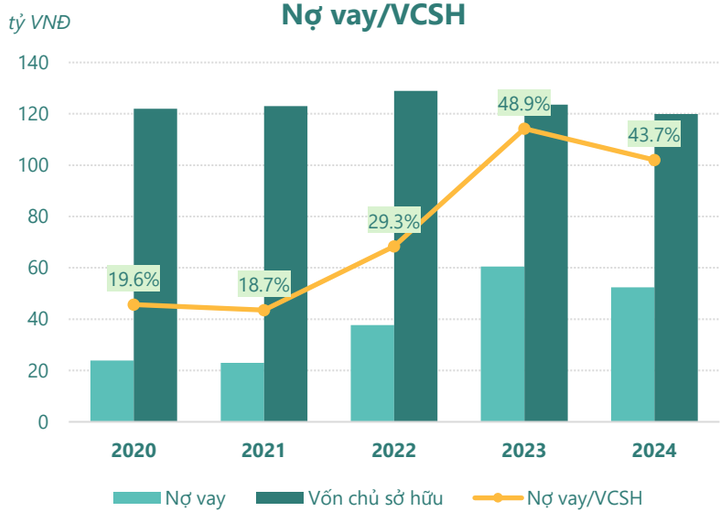




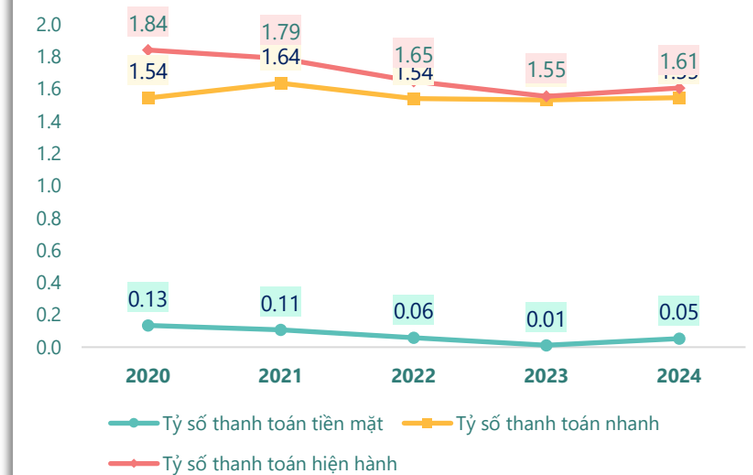


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

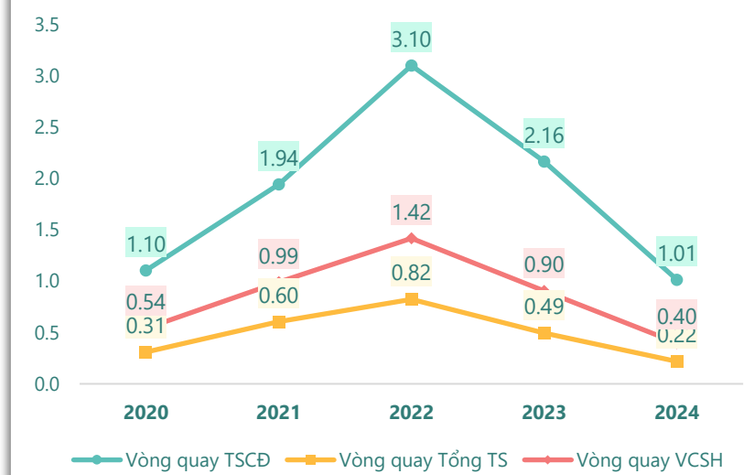
Nợ vay/VCSH



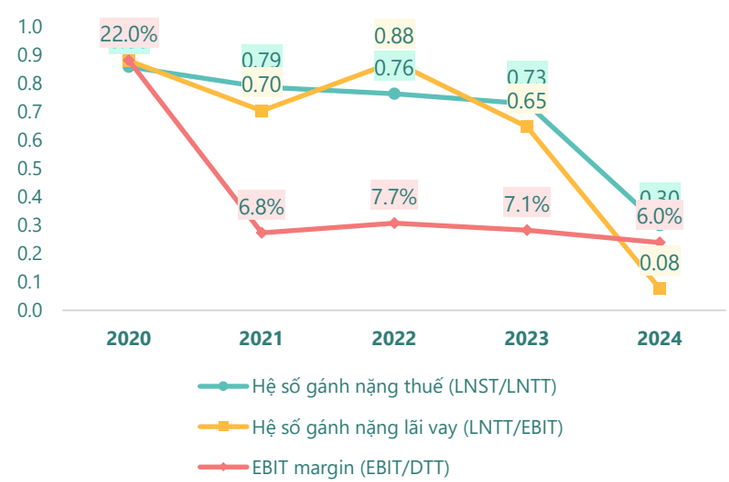
Chỉ số thanh khoản



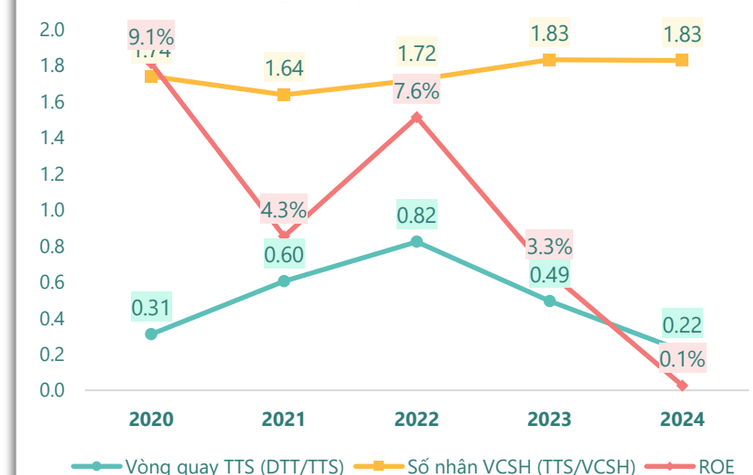
Vòng quay tài sản



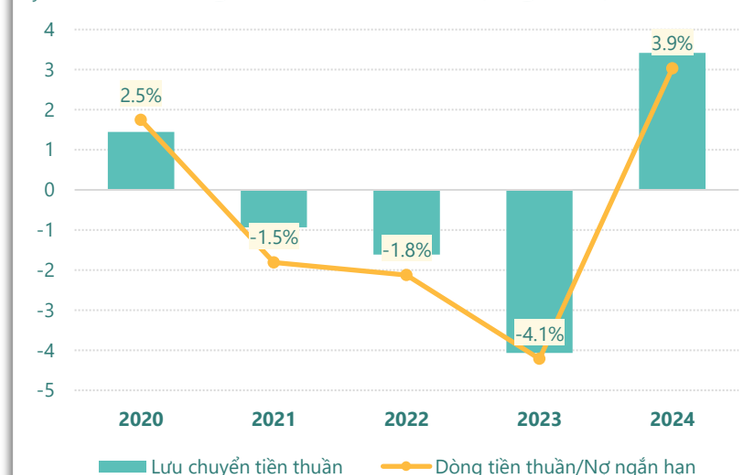
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**121**	**178**	**114**	**48.6**
Giá vốn hàng bán	113	161	110	48.7
Lợi nhuận gộp	**7.84**	**17.9**	**4.45**	**-0.17**
Doanh thu HĐTC	10.6	5.54	6.80	6.58
Chi phí TC	8.54	3.88	2.86	2.68
Chi phí lãi vay	**2.45**	**1.70**	**2.86**	**2.68**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.03	1.78	0.93	0.70
Chi phí QLDN	3.58	4.74	2.25	2.81
LN thuần từ HĐKD	**5.30**	**13.1**	**5.21**	**0.23**
Lợi nhuận khác	0.52	-1.06	0.00	-0.01
LN trước thuế	**5.82**	**12.0**	**5.21**	**0.22**
Lợi nhuận sau thuế	**4.58**	**9.15**	**3.79**	**0.07**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.22**	**9.53**	**4.11**	**0.16**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.9	-16.3	-25.3	8.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.6	3.91	7.11	6.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.60	10.8	14.2	-11.7
Tiền đầu kỳ	7.80	6.87	5.25	1.18
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.93**	**-1.61**	**-4.07**	**3.42**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.87	5.25	1.18	4.60

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**203**	**231**	**232**	**214**
Tài sản ngắn hạn	**115**	**147**	**153**	**140**
Tiền và tương đương tiền	6.87	5.25	1.18	4.60
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.1	0.30	0.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	76.4	128	146	126
Hàng tồn kho	9.86	9.54	2.25	5.15
Tài sản ngắn hạn khác	4.42	4.61	3.85	4.54
Tài sản dài hạn	**88.0**	**83.5**	**78.5**	**73.6**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	60.0	55.2	50.4	45.4
Bất động sản đầu tư	27.6	27.6	27.6	27.5
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.48	0.76	0.57	0.74
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**79.7**	**102**	**108**	**93.7**
Nợ ngắn hạn	**64.1**	**89.5**	**98.6**	**87.1**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.15	26.2	52.1	47.2
Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	14.7	9.98	6.59
Nợ dài hạn	**15.7**	**12.6**	**9.56**	**6.53**
Vay và nợ thuê dài hạn	14.8	11.6	8.39	5.19
Nguồn vốn chủ sở hữu	**123**	**129**	**124**	**120**
Vốn chủ sở hữu	**123**	**129**	**124**	**120**
Vốn điều lệ	99.9	99.9	99.9	99.9
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**